

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

Báo cáo của Tổng Giám đốc	Trang
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	04 - 05
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 32
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09
	10 - 32



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thế Chinh	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên
Ông Trần Huy Thông	Thành viên
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Chung	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Trần Huy Thông	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Huy Thông – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Tổng Giám đốc



Trần Huy Thông

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,54 tỷ VND, lỗ lũy kế là 353,41 tỷ VND tương ứng 117,80% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 43,05 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15) và nợ thuế quá hạn là 9,46 tỷ VND (Thuyết minh số 13); gần như toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuộc diện phải di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng, đã gần hết thời gian khấu hao nhưng chưa thực hiện tái đầu tư để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 10); vốn chủ sở hữu âm liên tục từ ngày 01/01/2025 đến nay (Thuyết minh số 17); doanh thu ở mức thấp và Công ty ghi nhận kết quả kinh doanh thua lỗ liên tục trong nhiều năm, dẫn đến khả năng tạo dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để duy trì hoạt động là rất hạn chế. Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay Thuế tỉnh Bắc Ninh đã ra quyết định cưỡng chế hóa đơn; số lượng lao động giảm mạnh và không còn hoạt động sản xuất. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Dựa vào Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành từ 01/01/2026 thì tại ngày 30/06/2026 Công ty không còn đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng do vốn chủ sở hữu thấp hơn 30 tỷ VND.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			VND		VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.219.160.139		7.893.857.283	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.948.188		1.167.197.912	
111	1. Tiền		81.948.188		1.167.197.912	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	770.000.000		770.000.000	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		770.000.000		770.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		684.649.883		611.559.729	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.098.152.175		14.054.652.175	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	419.218.442		410.190.750	
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	898.027.070		877.464.608	
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.730.747.804)		(14.730.747.804)	
140	IV. Hàng tồn kho		4.581.078.473		5.084.519.209	
141	1. Hàng tồn kho	9	18.418.708.271		19.392.378.024	
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.837.629.798)		(14.307.858.815)	
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		101.483.595		260.580.433	
163	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	101.483.595		260.580.433	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.248.693.088		52.748.467.178	
220	I. Tài sản cố định		9.484.534.075		10.164.446.731	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.484.534.075		10.164.446.731	
222	- Nguyên giá		305.853.822.314		305.853.822.314	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(296.369.288.239)		(295.689.375.583)	
260	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	41.764.159.013		42.584.020.447	
261	1. Đầu tư vào công ty con		83.162.324.916		83.162.324.916	
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000		909.380.000	
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000		500.000.000	
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(42.807.545.903)		(41.987.684.469)	
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.467.853.227		60.642.324.461	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		67.758.186.392	68.846.121.926
310	I. Nợ ngắn hạn		60.758.186.392	68.846.121.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	37.328.577.400	37.329.482.517
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.195.798.582	3.474.983.920
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	9.463.041.540	9.551.228.189
315	4. Phải trả người lao động		2.471.864.204	2.435.102.204
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	116.576.975	161.576.975
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.182.327.691	8.893.748.121
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	7.000.000.000
330	II. Nợ dài hạn		7.000.000.000	-
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	(10.290.333.165)	(8.203.797.465)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		43.118.293.083	43.118.293.083
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(353.408.626.248)	(351.322.090.548)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(351.322.090.548)	(346.720.381.185)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(2.086.535.700)	(4.601.709.363)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57.467.853.227	60.642.324.461



Hoàng Thị Hằng Người lập biểu	Hoàng Thị Hằng Phụ trách kế toán	Trần Huy Thông Người đại diện theo pháp luật Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026
----------------------------------	-------------------------------------	---

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.886.601.875		1.208.074.011	
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.886.601.875		1.208.074.011	
11	3. Giá vốn hàng bán	20	561.164.346		172.391.227	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.325.437.529		1.035.682.784	
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	48.632.919		24.639.633	
23	6. Chi phí tài chính	22	1.064.861.432		1.851.791.615	
24	Trong đó: Chi phí đi vay		244.999.998		317.688.019	
25	7. Chi phí bán hàng	23	543.060.081		533.756.958	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.239.566.206		1.381.824.223	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.473.417.271)		(2.707.050.379)	
32	10. Chi phí khác	25	613.118.429		815.142.983	
40	11. Lợi nhuận khác		(613.118.429)		(815.142.983)	
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.086.535.700)		(3.522.193.362)	
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-		-	
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.086.535.700)		(3.522.193.362)	

Hoàng Thị Hằng



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.086.535.700)		(3.522.193.362)	
02	2. Điều chỉnh cho các khoản					
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		679.912.656		688.196.892	
04	- Các khoản dự phòng		349.632.417		1.125.788.681	
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(48.168.333)		396.297.330	
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(3.880)		(24.639.633)	
08	- Chi phí lãi vay		244.999.998		317.688.019	
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(860.162.842)		(1.018.862.073)	
09	trước thay đổi vốn lưu động					
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu		86.006.684		(2.608.408.182)	
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho		973.669.753		331.069.036	
20	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.284.759.121)		731.595.867	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.085.245.526)		(2.564.605.352)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-		1.084.949.955	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.880		24.639.633	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.880		1.109.589.588	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-		(1.000.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-		(1.000.000.000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.085.241.646)		(2.455.015.764)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.167.197.912		2.544.688.715	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.078)		231.591	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	81.948.188		89.904.542	



Handwritten signature

Hoàng Thị Hằng Người lập biểu	Hoàng Thị Hằng Phụ trách kế toán	Trần Huy Thông Người đại diện theo pháp luật Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026
---	--	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/HĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 03 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 05 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Bán lẻ kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Sản xuất kính xây dựng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính riêng của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,54 tỷ VND, lũy kế là 353,41 tỷ VND tương ứng 117,80% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 43,05 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15) và nợ thuê quá hạn là 9,46 tỷ VND (Thuyết minh số 13); gần như toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuộc diện phải di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng, đã gần hết thời gian khấu hao nhưng chưa thực hiện tái đầu tư để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 10); vốn chủ sở hữu âm liên tục từ ngày 01/01/2025 đến nay (Thuyết minh số 17); doanh thu ở mức thấp và Công ty ghi nhận kết quả kinh doanh thua lỗ liên tục trong nhiều năm, dẫn đến khả năng tạo dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để duy trì hoạt động là rất hạn chế. Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay Thuế tỉnh Bắc Ninh đã ra quyết định cưỡng chế hóa đơn; số lượng lao động giảm mạnh và không còn hoạt động sản xuất. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty vẫn đang thực hiện thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích 125,527 m² tại phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở. Tại nghị quyết số 574/NQ-HĐND ngày 27/06/2025 Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã thông qua danh mục các dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội, trong đó có khu đất nhà máy của Công ty để làm Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đáp Cầu; đồng thời UBND tỉnh Bắc Ninh đã ra thông báo chấp thuận số 112/TB-UBND ngày 27/06/2025;

- Ngoài ra, Công ty cũng đang có kế hoạch trong ngắn hạn gia tăng phần diện tích kho cho thuê trong thời gian chờ được phê duyệt hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang hoạt động sản xuất: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm
- Máy móc, thiết bị 06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 09 năm

2.12 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đối theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phần ảnh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho, văn phòng, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	28.451.922	49.007.233
Tiền gửi không kỳ hạn	53.496.266	1.118.190.679
	81.948.188	1.167.197.912

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Tiền VNĐ gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Không kỳ hạn	0,20%	37.837.199
- Tiền USD gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	USD	Không kỳ hạn	0,00%	4.563.152
- Tiền USD gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	USD	Không kỳ hạn	0,00%	5.663.328
- Các ngân hàng khác				5.432.587
				53.496.266

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	VND	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	VND
770.000.000	770.000.000	770.000.000	-	770.000.000	770.000.000	770.000.000	-	770.000.000
770.000.000	770.000.000	770.000.000	-	770.000.000	770.000.000	770.000.000	-	770.000.000

Ngân hàng

Cho công ty con vay (i)

(i) Khoản tiền Công ty hỗ trợ Công ty TNHH Lắp dựng kính Viglacera với lãi suất 0%, không quy định thời hạn hoàn trả theo thỏa thuận giữa các bên, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	VND	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	VND
83.162.324.916	83.162.324.916	41.764.159.013	(41.398.165.903)	83.162.324.916	42.584.020.447	(40.578.304.469)		
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera								
909.380.000	909.380.000	-	(909.380.000)	909.380.000	909.380.000	-	(909.380.000)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác								
41.764.159.013	41.764.159.013	(42.807.545.903)	84.571.704.916	42.584.020.447	(41.987.684.469)			

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	2.469.335.258	(2.196.795.037)	2.469.335.258	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	272.540.221	-	272.540.221	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Bên khác	11.628.816.917	(11.441.280.065)	11.585.316.917	(11.441.280.065)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khách hàng khác	7.967.629.400	(7.780.092.548)	7.924.129.400	(7.780.092.548)
	14.098.152.175	(13.638.075.102)	14.054.652.175	(13.638.075.102)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
Các người bán khác	269.218.442	(260.190.750)	260.190.750	(260.190.750)
	419.218.442	(410.190.750)	410.190.750	(410.190.750)

7 PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	75.894.014	-	107.345.176	-
Phải thu khác	822.133.056	(682.481.952)	770.119.432	(682.481.952)
- Ông Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Ông Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Thuế TNCN phải thu nhân viên	119.787.864	-	83.102.013	-
- Phải thu khác	184.946.380	(165.083.140)	169.618.607	(165.083.140)
	898.027.070	(682.481.952)	877.464.608	(682.481.952)
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	15.750.000	-	-	-
	15.750.000	-	-	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	13.638.075.102	-	13.638.075.102	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389		1.906.898.389	
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128		1.754.289.128	
- Các đối tượng khác	8.011.081.714	-	8.011.081.714	-

8 NỢ XẤU (TIẾP THEO)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	410.190.750	-	410.190.750	-
- Công ty CP CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
- Viện kinh tế Xây dựng	36.000.000		36.000.000	
- Các đối tượng khác	224.190.750		224.190.750	
Phải thu khác	682.481.952	-	682.481.952	-
- Ông Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	-	278.051.415	-
- Ông Nguyễn Đức Cường	239.347.397		239.347.397	
- Các đối tượng khác	165.083.140	-	165.083.140	-
	14.730.747.804	-	14.730.747.804	-

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Sản phẩm	5.281.421.391	(3.735.777.349)	6.255.091.144	(4.206.006.366)
Hàng gửi đi bán (ii)	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	18.418.708.271	(13.837.629.798)	19.392.378.024	(14.307.858.815)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vắn hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 0 VND).

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 18.418.708.271 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 19.392.378.024 VND).

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Sản phẩm lâu ngày, mất phẩm chất, các sản phẩm lỗi, các loại kính xe ô tô hiện nay không còn sử dụng được nữa;
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đặc thù thiết kế chỉ sử dụng cho dây chuyền sản xuất kính cán, không sử dụng cho lĩnh vực khác, không có giá trị thu hồi.

Các lý do dẫn đến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, một phần hàng tồn kho đã được bán cho khách hàng, do đó khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập tương ứng với số hàng hóa này không còn cần thiết. Vì vậy, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng tương ứng theo quy định.

(ii) Hàng gửi đi bán là hàng hóa Công ty gửi bán cho Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành, tương ứng với số tiền người mua trả trước (Thuyết minh số 12).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại	Tài ngày đầu năm	Tài ngày cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	2.015.823.774	956.212.840	VND	305.853.822.314
Máy móc, thiết bị	VND	228.084.382.007	2.015.823.774	2.015.823.774	2.015.823.774	956.212.840	VND	305.853.822.314
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	2.015.823.774	2.015.823.774	2.015.823.774	2.015.823.774	956.212.840	VND	305.853.822.314
Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	VND	305.853.822.314
Công	VND	305.853.822.314	305.853.822.314	295.689.375.583	295.689.375.583	10.164.446.731	-	9.484.534.075

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất hiện có (diện tích 125,527 m²) để thực hiện đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/BHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tài thời điểm 30/06/2026, dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh thông qua danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thi điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo Nghị quyết 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và được Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh phê duyệt tại Nghị quyết số 574/NQ-HĐND ngày 27/06/2025. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 9.484.534.075 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 267.623.260.338 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 267.623.260.338 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Lò nấu thủy tinh CS 120 tấn	Nhà máy kính cần 120T	Không còn sử dụng	60.475.179.146	-
			VND	VND

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	16.554.100.731	16.545.673.540
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.916.100.437	13.964.276.848
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	94.085.811	37.482.209
<i>Bên khác</i>	20.774.476.669	20.783.808.977
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586
Các người bán khác	6.962.429.083	6.971.761.391
	37.328.577.400	37.329.482.517
<i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.916.100.437	13.964.276.848
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130
Các người bán khác	6.172.113.514	6.235.445.822
	37.180.491.589	37.292.000.308

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành (i)	850.143.850	850.143.850
Ông Trương Bình Dương	659.654.185	631.513.923
Bà Ngô Thị Hà	247.332.000	247.332.000
Ông Nguyễn Hữu Bắc	336.478.519	515.998.119
Các khách hàng khác	1.102.190.028	1.229.996.028
	3.195.798.582	3.474.983.920

(i) Khoản người mua trả tiền trước là số tiền Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành đã ứng trước để mua kính, tương ứng với phần hàng hóa Công ty đang gửi bán tại Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành (Thuyết minh số 9).

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÂN HÂN

Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	260.580.433	-	159.096.838	-	101.483.595
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	36.685.851	36.685.851	-
Thuế tài nguyên	-	8.212.500	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.094.046.682	195.127.500	283.314.149	-
Các loại thuế khác	-	7.448.969.007	-	-	7.448.969.007
	260.580.433	9.551.228.189	390.910.189	320.000.000	101.483.595
					9.463.041.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phát chậm nộp đã qua hạn của công ty tài ngày 30/06/2026 là: 9.463.041.540 VND. (Tài ngày 01/01/2026 là: 9.551.228.189 VND).

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	-	45.000.000
	116.576.975	161.576.975

15 PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	7.711.517	-
Kinh phí công đoàn	96.492.814	88.306.678
Bảo hiểm xã hội	17.057.664	34.115.328
Bảo hiểm y tế	3.010.176	6.020.352
Bảo hiểm thất nghiệp	1.761.856	3.523.712
Lãi vay phải trả	3.368.846.764	3.123.846.766
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - tiền lãi vay	2.170.043.986	1.925.043.988
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	826.562.486
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.218.164.306	1.346.026.611
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long: Tiền trả trước của khách hàng đã hủy hợp đồng mua kính	3.004.169.000	3.004.169.000
Các khoản khác	465.113.594	461.177.188
	8.182.327.691	8.893.748.121
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	-	826.562.486
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.218.164.306	1.346.026.611
Phải trả, phải nộp khác	452.755.790	539.563.985
	5.873.891.874	6.915.124.860
Trong đó: Bên liên quan		
Công ty TNHH TMV Lắp dựng kính Viglacera	12.357.804	9.497.654
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	2.170.043.986	1.925.043.988
	6.385.373.568	6.137.513.420

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	Tăng	VND	Giảm	VND
a) Vay ngắn hạn					
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	<u>7.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(7.000.000.000)</u>	<u>7.000.000.000</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn như sau:					

	Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mức trích vay
Bên liên quan					
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	7,00%	2 năm	27/05/2028	Bổ sung vốn kinh doanh
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	<u>7.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.000.000.000</u>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.185)	(3.602.088.102)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(3.522.193.362)	(3.522.193.362)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(350.242.574.547)	(7.124.281.464)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(351.322.090.548)	(8.203.797.465)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(2.086.535.700)	(2.086.535.700)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(353.408.626.248)	(10.290.333.165)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản thuế ngoài

Công ty thuế tài sản văn phòng, nhà xưởng,... theo hợp đồng thuế hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền thuế tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	2.294.918.187	1.870.909.094
Từ 1 năm đến 5 năm	998.090.911	1.590.454.548

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ USD	Đầu năm USD
	399,66	406,26

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	684.147.328	321.983.101
Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước	1.202.454.547	886.090.910
	1.886.601.875	1.208.074.011

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	973.669.753	331.069.036
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước	57.723.610	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(470.229.017)	(158.677.809)
- Hoàn nhập dự phòng	(470.229.017)	(158.677.809)
	561.164.346	172.391.227

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464.586	24.639.633
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	48.168.333	-
	48.632.919	24.639.633

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	244.999.998	317.688.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	396.297.330
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	819.861.434	1.137.806.266
	1.064.861.432	1.851.791.615

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

244.999.998	244.999.998
-------------	-------------

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	497.301.722	463.871.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.326.932	5.005.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.635.447	43.178.872
Chi phí khác bằng tiền	12.795.980	21.700.644
	543.060.081	533.756.958

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

26.205.372	17.550.795
------------	------------

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	745.952.590	611.280.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.326.938	5.005.734
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	195.127.500
Chi phí dự phòng	-	146.660.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.495.112	174.161.238
Chi phí khác bằng tiền	129.664.066	249.589.527
	1.239.566.206	1.381.824.223

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

26.205.371	17.550.793
------------	------------

25 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	1.583.253	131.957.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	611.535.176	678.185.430
Các khoản khác	-	5.000.000
	613.118.429	815.142.983

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.086.535.700)	(3.522.193.362)
Các khoản điều chỉnh tăng	971.616.841	1.419.730.943
- Chi phí lãi vay không được trừ của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	244.535.412	293.048.386
- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	611.535.176	678.185.430
- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	1.583.253	131.957.553
- Chi phí lương năm trước chưa chi	113.963.000	311.539.574
- Chi phí không được trừ khác	-	5.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.114.918.859)	(2.102.462.419)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.243.254.312	1.075.151.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.377.480	10.011.462
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	195.127.500
Hoàn nhập dự phòng	(470.229.017)	146.660.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.130.559	217.340.110
Chi phí khác bằng tiền	142.460.046	271.290.171
	1.370.120.880	1.915.581.181

28 THÔNG TIN KHÁC

Quy định về điều kiện công ty đại chúng: Tại Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán quy định: "Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phần có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ". Dựa trên quy định trên thì tại ngày 30/06/2026 Công ty không còn đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng do vốn chủ sở hữu thấp hơn 30 tỷ VND.

Tại ngày 30/06/2026 Công ty chưa có kế hoạch thực hiện các giải pháp để đáp ứng điều kiện về vốn chủ sở hữu theo Luật số 56/2024/QH15 mà dự kiến thực hiện các thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Cùng ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng Công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	52.410.743	35.101.588
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	52.410.743	35.101.588
Chi phí lãi vay	244.999.998	244.999.998
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	244.999.998	244.999.998

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Thế Chính		
Ông Trần Huy Thông		
Chủ tịch HĐQT	-	-
Thành viên HĐQT kiểm	300.150.000	309.607.000
Tổng giám đốc		
Ông Đỗ Xuân Quang		
Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Tuấn Minh		
Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Thành Chung		
Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân		
Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Việt Hà		
Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Phạm Văn Chương		
Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng		
Phụ trách Kế toán	213.000.000	181.479.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hằng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BT		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Trình bày lại
VND			VND		
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG					
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	770.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	770.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.647.464.608	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	877.464.608 (770.000.000)
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.647.464.608	135	Phải thu ngắn hạn khác	877.464.608 (770.000.000)

Ngoài các khoản mục có sự thay đổi số liệu khi chuyển đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC được trình bày trong bảng nêu trên, còn một số khoản mục khác có thay đổi về mã số và tên gọi của khoản mục.



Handwritten signature

Handwritten signature

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026